TĂNG CƯỜNG QUẢN LÝ THUẾ TÀI NGUYÊN TRONG HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN Ở VIỆT NAM

TS. Bùi Thị Mến*

Khoáng sản là nguồn lực quan trọng nhưng tiềm ẩn rủi ro thất thoát tài nguyên và thuế. Dựa trên lý thuyết tô tự nhiên và mô hình tuân thủ thuế SSP, bài viết phân tích thực trạng quản lý thuế tài nguyên tại Việt Nam. Kết quả chỉ ra những hạn chế trong giám sát sản lượng và kết nối dữ liệu liên ngành. Từ đó, tác giả đề xuất các giải pháp về hoàn thiện chính sách, đẩy mạnh số hóa và phối hợp quản lý rủi ro để nâng cao hiệu quả thu ngân sách và phát triển bền vững.

• Từ khóa: *thuế tài nguyên, khoáng sản, quản lý thuế, tô tự nhiên, tuân thủ thuế.*

Mineral resources are a critical driver of economic development, yet they also pose significant risks to tax revenue. Drawing upon the theory of resource rent and the Slippery Slope Framework (SSF) of tax compliance, this paper analyzes the current state of resource tax administration in Vietnam. The findings identify several limitations in production monitoring and inter-agency data integration. Consequently, the author proposes solutions to enhance the tax base, accelerate digitalization, and improve risk management, thereby improving budget revenue efficiency and promoting sustainable development.

• Key words: *resource tax, mineral, tax administration, resource rent, tax compliance.*

Ngày nhận bài: 05/01/2026
Ngày gửi phản biện: 15/02/2026
Ngày duyệt đăng: 19/3/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i310.30

1. Đặt vấn đề

Tài nguyên là tài sản quan trọng của quốc gia và hầu hết là tài nguyên không tái tạo được cần được quản lý, bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phát triển kinh tế bền vững trong mối quan hệ hài hoà với giải quyết vấn đề xã hội và môi trường trước mắt cũng như lâu dài. Để đảm bảo việc động viên nguồn thu thuế từ khai thác khoáng sản, Việt Nam đã áp dụng các chế độ thu đối với các tổ chức khai thác khoáng sản gồm thuế tài nguyên, thuế GTGT, Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản theo Pháp lệnh Phí, lệ phí; Lệ phí độc quyền thăm dò khoáng sản; Lệ phí cấp Giấy phép khai thác khoáng sản; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản v.v... Bên cạnh các đóng góp vào NSNN, thời gian quan vẫn xảy ra hiện tượng thất thu thuế do kê khai thiếu sản lượng tính thuế và hoạt động khai thác, xuất khẩu tài nguyên lậu. Bài viết này xây dựng một khung phân tích nhằm kết hợp các yếu tố gồm: thiết kế chính sách thuế và quản lý thuế, dựa trên các lý thuyết về tuân thủ thuế và kinh tế học tài nguyên. Qua đó định vị vai trò của thuế tài nguyên và kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả thu thuế tài nguyên với khoáng sản khai thác, đảm bảo thuế tài nguyên đóng góp tích cực hơn vào thu ngân sách nhà nước đồng thời là công cụ hữu hiệu trong quản lý khai thác khoáng sản.

2. Cơ sở lý luận và tổng quan nghiên cứu

Thuế tài nguyên và nguyên lý tô tự nhiên: Trong kinh tế học tài nguyên, mục tiêu của các loại thuế và phí như thuế tài nguyên hay tiền cấp quyền khai thác khoáng sản là thu hồi tô tự nhiên (còn gọi là tô kinh tế - economic rent). Tô tự nhiên bản chất là phần lợi nhuận siêu ngạch từ việc khai thác tài nguyên, vượt quá chi phí khai thác và mức lợi nhuận bình thường của vốn và lao động. Như vậy, thu hồi tô tự nhiên là cách để nhà nước - chủ sở hữu tài nguyên quốc gia - thu lại giá trị thặng dư nhằm tái phân phối cho nền kinh tế, đảm bảo công bằng.

Lý thuyết tuân thủ thuế theo mô hình SSP (Slippery Slope Framework) chỉ ra rằng, hành vi tuân thủ của người nộp thuế không chỉ bị ảnh hưởng bởi hình phạt hay kiểm tra thuế mà còn phụ thuộc vào niềm tin của công chúng đối với cơ quan thuế.

Các nghiên cứu về thuế tài nguyên và quản lý hoạt động khai thác khoáng sản gần đây tập trung vào các chủ đề như: (i) thiết kế chính sách thuế đối với tài nguyên nhằm thu hồi tô tự nhiên; (ii) quản

** Học viện Ngân hàng; email: menbt@hvnh.edu.vn*

lý thuế và các mô hình tuân thủ thuế; (iii) quản trị ngành tài nguyên và các rủi ro thất thu trong khai thác khoáng sản.

Thứ nhất, thiết kế chính sách thuế tài nguyên

Đa số các nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác và các sắc thuế đặc thù trong thu hồi phần tô tự nhiên từ phần lợi nhuận siêu ngạch thu được từ sự khan hiếm của tài nguyên (Boadway & Keen, 2010; Calder, 2010). Các mô hình thuế dựa trên doanh thu, thuế lợi nhuận hoặc thuế tô tự nhiên được so sánh về hiệu quả kinh tế và mức độ khuyến khích đầu tư. Calder (2010) cho rằng lựa chọn công cụ thu phù hợp ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thu ngân sách và chi phí tuân thủ của doanh nghiệp. Một số nghiên cứu khác chỉ ra rằng thuế dựa trên doanh thu, mô hình phổ biến ở các nước đang phát triển, thường không phản ánh khác biệt chi phí giữa các mỏ, do đó không thu hồi đầy đủ tô tự nhiên và có thể làm suy giảm động lực đầu tư chế biến sâu (Otto et al., 2006).

Thứ hai, quản lý thuế và hành vi tuân thủ thuế

Từ góc độ kinh tế học hành vi và quản trị rủi ro thuế. Mô hình Khung Dốc Trơn - Slippery Slope Framework (Kirchler, Hoelzl & Wahl, 2008) chỉ ra rằng hành vi tuân thủ của người nộp thuế không chỉ bị chi phối bởi sự cưỡng chế hành chính mà còn bởi niềm tin vào cơ quan thuế. Trong lĩnh vực khai khoáng, tình trạng kê khai sai sản lượng, trốn thuế, giao dịch không theo giá thị trường và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp thường xuất phát từ sự kết hợp của cả hai yếu tố: mức răn đe thấp và niềm tin hạn chế đối với cơ quan quản lý (Amidu, Togormey & Naab, 2024). Nghiên cứu của Khan et al. (2024) về quản trị khoáng sản tại Pakistan cũng nhấn mạnh rằng thiếu minh bạch, thiếu kết nối dữ liệu và hạn chế trong giám sát sản lượng là nguyên nhân cốt lõi dẫn đến thất thu thuế tài nguyên.

Thứ ba, quản trị tài nguyên và cải cách ngành khai khoáng

Các nghiên cứu tập trung vào vai trò quan trọng của minh bạch thông tin, công nghệ giám sát, và phối hợp liên ngành trong chống thất thoát tài nguyên. Mô hình giám sát điện tử sản lượng, kết nối dữ liệu thời gian thực giữa doanh nghiệp, cơ quan thuế và cơ quan quản lý tài nguyên dựa trên hệ thống quản lý khai thác bằng bản đồ số trở thành giải pháp hiệu quả trong giảm thất thu từ khoáng sản (Andrews et al., 2002). Tại nhiều quốc gia như Indonesia, Botswana hay Canada, việc số hóa dữ liệu cấp phép, trữ lượng, sản lượng khai thác và kết nối với cơ quan thuế đã giúp giảm mạnh gian lận và nâng cao tính tuân thủ tự nguyện (Natural Resource Governance Institute, 2021).

Sự chênh lệch giữa sản lượng thực tế và sản lượng kê khai, thiếu kết nối dữ liệu giữa cơ quan thuế và cơ quan tài nguyên, hạn chế trong giám sát mỏ, hay chính sách thuế chưa phản ánh đầy đủ chênh lệch chi phí giữa các mỏ trở thành vấn đề tồn tại chung trong quản lý thuế với khoáng sản, được đề cập nhiều trong nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, các nghiên cứu tại Việt Nam về thuế tài nguyên chủ yếu tập trung vào khía cạnh chính sách, chưa có nhiều nghiên cứu tiếp cận theo hướng quản lý rủi ro thuế, ứng dụng dữ liệu số hoặc dựa trên lý thuyết tuân thủ thuế. Bằng cách kết hợp khung lý thuyết về thuế tài nguyên, tuân thủ thuế và các yêu cầu quản trị dữ liệu, bài viết này thực hiện phân tích trong khuôn khổ chính sách và thực tiễn Việt Nam qua đó đề xuất giải pháp tăng cường quản lý thuế tài nguyên trong hoạt động khai thác khoáng sản ở Việt Nam.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả tiếp cận định tính nhằm phân tích chính sách thuế tài nguyên và thực trạng quản lý thuế đối với hoạt động khai thác khoáng sản tại Việt Nam. Nghiên cứu phân tích tài liệu thứ cấp thu thập từ hệ thống văn bản pháp quy liên quan đến thuế tài nguyên, quản lý khoáng sản và quản lý thuế gồm: Luật Thuế tài nguyên, Luật Khoáng sản, Luật Quản lý thuế, các nghị định, thông tư và công văn hướng dẫn. Trên cơ sở đó nhận diện những vấn đề phát sinh trong thực tiễn thực thi chính sách. Tiếp theo, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích nội dung đối với báo cáo của các cơ quan quản lý nhà nước, các bài nghiên cứu quốc tế và báo cáo của các tổ chức liên quan đến quản trị ngành tài nguyên. Nhất là các mô hình quản lý rủi ro thuế, cơ chế phối hợp liên ngành và cách thức thu thập, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước. kết hợp góc nhìn kinh tế học tài nguyên, lý thuyết tuân thủ thuế và quản trị công, từ đó đưa ra những kiến nghị có cơ sở lý luận và phù hợp với thực tiễn quản lý thuế tài nguyên ở Việt Nam.

4. Thực trạng quản lý thuế tài nguyên đối với khai thác khoáng sản

Việt Nam đã xây dựng hệ thống chính sách thuế và phí khá đầy đủ đối với hoạt động khai thác khoáng sản, bao gồm thuế tài nguyên, thuế GTGT, phí bảo vệ môi trường và tiền cấp quyền khai thác khoáng sản... Tuy nhiên, trong thực tiễn quản lý

vẫn tồn tại nhiều thách thức, thể hiện qua ba nhóm vấn đề chính: (i) khuôn khổ pháp lý và chính sách thuế; (ii) quản lý kê khai, nộp thuế và giám sát sản lượng; và (iii) công tác thanh tra, kiểm tra và phối hợp liên ngành.

Khuôn khổ pháp lý và chính sách thuế

Để đảm bảo khung pháp lý đầy đủ trong trong công tác quản lý thuế tài nguyên đối với khoáng sản, nhà nước đã ban hành các quy định pháp lý như: Luật Quản lý Thuế; Luật Khoáng sản; Luật Thuế Tài nguyên; Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường; Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31/7/2019 của Chính phủ về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Bảng 1: Văn bản pháp lý liên quan đến các khoản thu từ khai thác khoáng sản

STT	Văn bản pháp lý	Nội dung chính
1	Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12	Luật quy định đối tượng chịu thuế, căn cứ tính thuế, thuế suất, nghĩa vụ kê khai và nộp thuế tài nguyên.
2	Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12	Luật quy định về điều tra, thăm dò, khai thác, bảo vệ khoáng sản; nghĩa vụ thống kê, kiểm kê trữ lượng và báo cáo sản lượng khai thác.
3	Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14	Quy định quản lý đăng ký thuế, kê khai, nộp thuế, quản lý rủi ro, kiểm tra thuế.
4	Nghị định 158/2016/NĐ-CP	Quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản
5	Nghị định 164/2016/NĐ-CP	Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
6	Nghị định 67/2019/NĐ-CP	Quy định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phương pháp xác định và cơ chế thu.
7	Thông tư 17/2020/TT-BTNMT	Quy định lập bản đồ hiện trạng mỏ, bản vẽ mặt cắt, thống kê - kiểm kê trữ lượng; phương pháp xác định sản lượng khai thác thực tế.
8	Công văn 2519/TCT-TTKT (2023)	Hướng dẫn tăng cường quản lý thuế tài nguyên, thu tiền cấp quyền khai thác; phối hợp dữ liệu kiểm tra sản lượng khai thác thực tế.
9	Công văn 90/TCT-DNNCN (2024)	Tăng cường phối hợp giữa cơ quan thuế và Sở Tài nguyên & Môi trường trong giám sát khai thác, chia sẻ dữ liệu trữ lượng và sản lượng.

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Quản lý kê khai, nộp thuế và giám sát sản lượng

Theo Luật Thuế tài nguyên, các tổ chức thu mua tài nguyên có trách nhiệm nộp thuế thay cho cá nhân khai thác nhỏ lẻ, thủ công. Tuy nhiên, công tác quản lý thuế tài nguyên tại địa phương gặp vướng mắc trong thực tế vì việc quản lý đối với các tổ chức, cá nhân khai thác nhỏ, lẻ, phân tán, khai thác thủ công, khai thác ở vùng sâu, vùng xa... dễ xảy ra tình trạng không đăng ký thuế, hoặc có đăng ký thuế nhưng không khai báo đầy đủ sản lượng khai thác gây thất thoát tài nguyên.

Vấn đề lắp đặt trạm cân và camera giám sát: Nghị định 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016, có hiệu lực từ ngày 15/1/2017 đã quy định các mỏ khoáng sản phải lắp đặt trạm cân và camera để giám sát hoạt động vận chuyển khoáng sản từ mỏ ra bên ngoài tiêu thụ, đảm bảo cơ sở lưu trữ thông tin, số liệu liên quan, làm cơ sở thống kê, tính toán, cập nhật số liệu gửi cơ quan nhà nước quản lý.

Điều 63 Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 quy định các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản có trách nhiệm thực hiện công tác thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản trong khu vực được phép khai thác, sản lượng khoáng sản đã khai thác, chịu trách nhiệm về số liệu đã thống kê, kiểm kê. Kết quả thống kê, kiểm kê của năm báo cáo phải gửi đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép khai thác khoáng sản. Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập bản đồ hiện trạng, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê, chế độ báo cáo trong khai thác khoáng sản. Trong khi đó, tại điều 81, Luật cũng cho phép Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thực hiện các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ khoáng sản và quản lý hoạt động khoáng sản tại địa phương. Mặc dù vậy, việc thiếu kết nối dữ liệu thường xuyên giữa cơ quan thuế với cơ quan tài nguyên có thể làm giảm hiệu lực giám sát và quản lý nhà nước về thuế, gây thất thu thuế từ khoáng sản.

Kết quả thu thuế cho thấy, trong giai đoạn vừa qua, cùng với hệ thống thuế đồng bộ, công tác thu NSNN đã cho thấy khả năng khai thác tốt thuế thu từ tài sản, tài nguyên, bảo vệ môi trường. Cùng với đó, việc hoàn thiện và triển khai thực hiện chính sách phí, lệ phí bao gồm cả phí thu từ tài nguyên là công cụ quan trọng của Nhà nước trong việc duy trì và bảo đảm các hoạt động dịch vụ công (Bộ Tài chính, 2025).

Bảng 2: Các chỉ tiêu thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025

Chỉ tiêu	Mục tiêu	Thực hiện
Tổng thu NSNN	8,3 triệu tỷ đồng	Khoảng 9,6 triệu tỷ đồng
Tỷ lệ huy động	≥ 16%GDP	18,3%GDP
Thu thuế, phí	13-14%GDP	14,4%GDP
Tỷ trọng thu nội địa	85-86% thu NSNN	85%

Nguồn: Bộ Tài chính, 2025, Báo cáo Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 5 năm quốc gia giai đoạn 2021-2025; định hướng giải pháp triển khai giai đoạn 2026 - 2030.

Công tác thanh tra, kiểm tra và phối hợp liên ngành

Để quản lý, đôn đốc thu nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên, khoáng sản và thuế tài nguyên ngành Thuế đã chủ động phối hợp với các ngành, tham mưu cấp có thẩm quyền thu thập dữ liệu, chia sẻ thông tin để tính tiền cấp quyền khai thác; xử

lý các tổ chức, cá nhân không chấp hành nghĩa vụ thuế dẫn đến nợ thuế tài nguyên, tiền cấp quyền khai thác; liên hệ, phối hợp, trao đổi thông tin để xác định sản lượng tài nguyên, khoáng sản thực tế đã khai thác với sản lượng đã kê khai thuế và sản lượng tài nguyên được cấp phép khai thác từ đó xác định nguyên nhân để tăng cường công tác kiểm tra thuế tài nguyên (theo nội dung trong công văn số 2519/TCT- TTKT ngày 20/6/2023; công văn số 90/TCT-DNNCN ngày 09/1/2024 Tổng cục Thuế). Mặc dù vậy, hệ thống thông tin về trữ lượng, chủng loại tài nguyên tại địa phương hiện chưa đầy đủ dẫn đến khó khăn trong việc thực hiện quản lý khai, nộp và thu thuế tài nguyên; sự phối hợp giữa các cơ quan quản lý cấp phép khai thác tài nguyên và cơ quan thuế cần chặt chẽ hơn, bởi lẽ hoạt động kiểm tra vẫn chủ yếu dựa trên hồ sơ kê khai do doanh nghiệp tự cung cấp, trong khi dữ liệu thực tế tại mỏ lại phân tán, thủ công và thiếu tính xác thực, đặc biệt đối với các mỏ có rủi ro cao hoặc doanh nghiệp có chênh lệch lớn giữa sản lượng kê khai và sản lượng ước tính.

5. Thảo luận và khuyến nghị

Về căn cứ tính thuế

Tại Việt Nam, đã số khoản thu đối với khoáng sản hiện dựa trên doanh thu và giá bán thị trường, cần nghiên cứu lộ trình thu hồi tô tự nhiên để phản ánh đúng chênh lệch chi phí khai thác giữa các mỏ. Áp dụng cơ chế thuế đặc thù cho các loại khoáng sản có giá trị lớn để đảm bảo công bằng và khuyến khích sử dụng tài nguyên hiệu quả

Thúc đẩy tuân thủ và quản lý rủi ro thuế

Tình trạng kê khai thiếu dẫn đến thất thu ngân sách hoặc không lắp đặt, vận hành trạm cân, camera giám sát cho thấy tính răn đe của các chế tài trừng phạt trong quản lý tuân thủ chưa thực sự hiệu quả. Nhà nước cần thúc đẩy bắt buộc kết nối trực tuyến dữ liệu trạm cân và camera giám sát từ các mỏ về cơ quan Thuế để hạn chế gian lận sản lượng. Sử dụng kỹ thuật phân tích dữ liệu để xác định các doanh nghiệp có rủi ro cao nếu có chênh lệch lớn giữa sản lượng kê khai và trữ lượng cấp phép, đảm bảo ưu tiên nguồn lực kiểm tra. Rà soát chế tài xử phạt đối với các trường hợp tái phạm và công khai doanh nghiệp vi phạm để tăng tính răn đe.

Thúc đẩy kế nối dữ liệu và cơ chế phối hợp liên ngành

Liên quan đến vấn đề dữ liệu và điện tử hóa, tức là việc tích hợp công nghệ thông tin để tự động hóa các quy trình quản lý, tăng cường minh bạch và giảm chi phí tuân thủ. Thực tế cho thấy, Việt Nam có quy định lắp đặt trạm cân và camera, nhưng chúng chưa được kết nối đầy đủ với cơ quan nhà nước để giám sát. Cơ quan Thuế cần đóng vai trò trung tâm tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn gồm dữ liệu cân, camera, trữ lượng từ cơ quan quản lý khoáng sản và dữ liệu cấp phép từ địa phương. Thay đổi từ quản lý thủ công sang quản lý mở, tăng cường minh bạch thông tin sản lượng và tình hình chấp hành thuế để cộng đồng cùng giám sát. Phối hợp chặt chẽ, định kỳ giữa cơ quan quản lý cấp phép và cơ quan thu thuế

Cải cách thuế tài nguyên không chỉ là điều chỉnh mức thuế suất mà phải đi kèm cải thiện quản lý, công nghệ, minh bạch dữ liệu và phối hợp liên ngành. Trong quá trình đó, thiết kế chính sách phù hợp, thúc đẩy tuân thủ và hệ thống kiểm tra giám sát đảm bảo hiệu lực là chìa khóa để góp phần quản lý bền vững tài nguyên khoáng sản của Việt Nam.

Kết luận

Thuế tài nguyên có vị trí quan trọng đối với thu ngân sách, là công cụ kinh tế điều tiết hoạt động khai thác khoáng sản bền vững. Bằng cách tiếp cận lý thuyết tô tự nhiên và khung phân tích tuân thủ thuế, kết quả phân tích cho thấy, hệ thống chính sách thuế và phí đối với khoáng sản ở Việt Nam tương đối đầy đủ, nhưng hiệu quả thực thi vẫn chưa tương xứng với mục tiêu thu hồi tô tự nhiên và hạn chế thất thoát tài nguyên. Quản lý thuế tài nguyên cần gắn với thúc đẩy tuân thủ tự nguyện, ứng dụng công nghệ số và cơ chế phối hợp liên ngành, qua đó nâng cao hiệu quả thu ngân sách và quản lý tài nguyên minh bạch, phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam trong dài hạn.

Tài liệu tham khảo:

Amidu, M., Togormey, R., & Naab, D. D. (2024). Natural Resources Tax Administration and Reforms in Africa. In Taxation and Management of Natural Resources in Africa (pp. 15-44). Cham: Springer Nature Switzerland. https://doi.org/10.1007/978-3-031-58124-3_2

Andrews, N., Grant, J. A., Ovadia, J. S., & Sneyd, A. (2002). 1 An Evolving Agenda on Natural Resource-Based Development in Africa. Natural Resource-Based Development in Africa, 1. DOI:10.3138/9781487547684-003

Boadway, R., & Keen, M. (2010). Theoretical perspectives on resource tax design. In The taxation of petroleum and minerals (pp. 29-90). Routledge.

Calder, J. (2010). Resource tax administration: the implications of alternative policy choices. In The Taxation of Petroleum and Minerals (pp. 335-355). Routledge.

Khan, N. U., Zhongyi, P., Ullah, A., & Mumtaz, M. (2024). A comprehensive evaluation of sustainable mineral resources governance in Pakistan: An analysis of challenges and reforms. Resources Policy, 88, 104383. https://doi.org/10.1016/j.resourpol.2023.104383

Kirchler, E., Hoelzl, E., & Wahl, I. (2008). Enforced versus voluntary tax compliance: The "slippery slope" framework. Journal of Economic psychology, 29(2), 210-225. https://doi.org/10.1016/j.joep.2007.05.004

Natural Resource Governance Institute (2021), Báo cáo 2021 Resource Governance Index (2021). https://resourcegovernance.org/publications/2021-resource-governance-index

Otto, J. (2006). Mining royalties: A global study of their impact on investors, government, and civil society. World Bank Publications.

Samaila, I. A., Hamid, K. T., Maigoshi, Z. S., Abdullahi, Z., & Lawan, R. Review of Natural Resource Governance Frameworks. International Research Journal of Economics and Management Studies IRJEMS, 2(3). 10.56472/25835238/IRJEMS-V2I3P140

Viện chiến lược và chính sách kinh tế - tài chính, 2025, Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Chiến lược Tài chính qua 5 năm triển khai thực hiện"